



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: [//www.alta.com.vn](http://www.alta.com.vn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV - NĂM 2011

Lập ngày : 31 / 01 / 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/06 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		117.437.365.104	120.877.452.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.303.215.268	22.953.387.378
1. Tiền	111	V.01	14.303.215.268	19.453.387.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	14.834.560.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		350.000.000	14.834.560.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.694.319.732	19.791.837.447
1. Phải thu khách hàng	131		23.606.446.099	18.578.969.514
2. Trả trước cho người bán	132		1.786.526.762	875.548.680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.695.757.250	935.922.134
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(394.410.379)	(598.602.881)
IV. Hàng tồn kho	140		58.004.822.825	60.381.708.932
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58.004.822.825	60.381.708.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.085.007.279	2.915.958.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		809.291.540	1.183.943.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		183.146.995	1.719.993.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	34.761.642	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		57.807.102	12.021.599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		128.830.293.531	147.486.924.887
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		72.153.664.595	94.837.489.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65.249.947.120	76.832.332.683
- Nguyên giá	222		133.688.270.492	138.964.084.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.438.323.372)	(62.131.752.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.513.768.918	12.719.860.943
- Nguyên giá	228		6.813.119.688	14.995.178.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.299.350.770)	(2.275.317.992)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.389.948.557	5.285.295.644
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	42.711.540.851	40.777.780.545
- Nguyên giá	241		52.481.862.189	46.940.018.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9.770.321.338)	(6.162.237.857)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.321.077.786	8.521.952.870
1. Đầu tư vào công ty con	251			2.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.198.748.586	5.799.623.670
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	122.329.200	122.329.200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.644.010.299	3.349.702.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.644.010.299	3.349.702.202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		246.267.658.635	268.364.377.358
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		42.281.719.597	60.062.124.739
I. Nợ ngắn hạn	310		41.435.849.960	58.016.099.915
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23.995.590.265	24.291.199.358
2. Phải trả người bán	312		9.332.038.767	9.664.092.877
3. Người mua trả tiền trước	313		881.105.000	4.828.080.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.465.856.877	1.242.394.681
5. Phải trả người lao động	315		2.032.930.823	1.920.972.978
6. Chi phí phải trả	316	V.17	54.717.898	267.349.226
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.466.093.934	15.353.247.569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		207.516.396	448.763.226

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		845.869.637	2.046.024.824
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	807.177.764	2.018.565.764
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.691.873	27.459.060
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		204.660.477.505	200.542.931.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	204.660.477.505	200.542.931.737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.562.120.000	53.562.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145.825.164.443	145.825.164.443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.140.945.047	2.140.945.047
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11.666.581.607)	(10.370.746.687)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(844.470.280)	(1.041.776.623)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.242.204.294	910.934.456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.890.894.333	2.890.894.333
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.510.201.275	6.625.396.768
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			(674.538.467)	7.759.320.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		246.267.658.635	268.364.377.358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối Năm	Số đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		219.004.640	219.004.640
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.388.433.438	1.388.433.438
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.645,87	3.122,91
- EUR		522,96	522,96

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH**

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
 Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
 E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**QUÝ IV - NĂM 2011**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		NĂM 2011	NĂM 2010
			NĂM 2011	NĂM 2010		
1	2	3	10	11	12	13
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56.878.189.565	33.842.939.995	164.378.989.538	132.787.094.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.072.191.923	44.198.368	1.370.685.810	272.666.876
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.805.997.642	33.798.741.627	163.008.303.728	132.514.427.861
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	53.811.396.530	30.068.995.611	154.159.265.438	118.835.892.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.994.601.112	3.729.746.016	8.849.038.290	13.678.535.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.325.803.363	899.142.656	4.257.086.237	4.631.693.120
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.782.641.840	2.841.708.576	5.121.896.679	6.891.516.908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		617.536.601	649.965.179	2.229.140.277	2.738.310.067
8. Chi phí bán hàng	24		849.074.039	365.138.614	1.988.666.817	1.287.194.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		448.929.462	1.166.872.696	4.283.911.394	4.282.407.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(760.240.866)	255.168.786	1.711.649.637	5.849.109.833
11. Thu nhập khác	31		50.700.000	958.205.814	5.830.264.133	4.179.979.749
12. Chi phí khác	32		51.442.520	1.037.457.528	1.827.257.051	3.335.358.528
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(742.520)	(79.251.714)	4.003.007.082	844.621.221
14.1 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		400.209.920	38.625.272	49.124.916	1.036.669.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(360.773.466)	214.542.344	5.763.781.635	7.730.400.876
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(309.530.143)	153.380.585	524.290.844	1.369.057.720
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(51.243.323)	61.161.759	5.239.490.791	6.361.343.156
16.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(51.889.832)	(49.464.018)	(236.170.348)	(264.053.613)
16.2. Lợi ích sau thuế của chủ sở hữu	62		646.509	110.625.777	5.475.661.139	6.625.396.769
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			22	1.105	955

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012
 Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV - NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2011	NĂM 2010
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5.539.114.215	7.730.400.876
2. Điều chỉnh cho các khoản			12.780.360.283	17.524.006.664
- Khấu hao TSCĐ	2		12.780.715.135	15.250.638.973
- Các khoản dự phòng	3		3.622.995	488.851.907
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.032.337.218)	(2.337.732.382)
- Chi phí lãi vay	6		2.187.245.155	2.738.310.067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18.319.474.498	25.254.407.540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(12.518.080.446)	5.215.895.486
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.376.886.107	(15.434.573.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.555.778.465)	10.666.884.755
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(468.262.484)	(1.616.535.352)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.229.140.277)	(2.738.310.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.145.046.108)	(657.564.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		676.130.136	5.157.626.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(196.588.619)	(5.384.495.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.740.405.658)	20.463.336.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.669.449.078)	(17.280.409.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		456.061.214	1.332.111.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.200.000.000)	(203.916.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.528.160.000	2.837.832.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(750.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.395.107.624	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.161.026.524	2.337.732.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.920.906.284	(8.376.649.614)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2011	NĂM 2010
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.295.834.920)	(2.430.517.090)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.211.213.837	70.262.737.567
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.272.485.156)	(84.304.278.887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.580.078.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.357.106.239)	(20.052.137.010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.823.394.387	(7.965.450.269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.479.820.881	30.919.172.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	29.303.215.268	22.953.387.378

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV - NĂM 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm Thương mại Outlets Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

+ SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...

+ SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu

+ Sản xuất băng đĩa nhạc

+ Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2011, Thuế suất thuế TNDN Công ty đang áp dụng là 25%. Riêng dự án rạp chiếu phim Alta 4D Max Suối Tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN với mức thuế suất áp dụng là 10%. Dự án nâng cao năng suất xưởng Bao bì nhựa được miễn thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông Tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	7.697.103.433	12.373.972.858
- Tiền gửi ngân hàng	6.606.111.835	7.079.414.520
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	29.303.215.268	22.953.387.378

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư ngắn hạn khác	350.000.000	14.834.560.000
+ Nguyễn Xuân Sơn		250.000.000
+ Cty TNHH Bảo Thư		2.500.000.000
+ Phạm ngọc Thư		1.750.000.000
+ Phạm Đức Minh		3.280.000.000
+ Lê Thị Hồng Châu		2.690.000.000
+ Cty TNHH SX - TM - DV Việt Kinh Thương	300.000.000	1.814.560.000
+ Cty TNHH SX TM DV Bách hợp		2.500.000.000
+ Nguyễn Đức Huy	50.000.000	50.000.000
Cộng	350.000.000	14.834.560.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu khác	3.695.757.250	935.922.134
Cộng	3.695.757.250	935.922.134

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	40.191.860.867	32.008.632.156
- Công cụ, dụng cụ	1.173.451.928	1.080.173.055
- Chi phí SX, KD dở dang	2.705.250.535	8.271.506.559
- Thành phẩm	12.268.694.466	16.944.053.214
- Hàng hóa	1.665.565.029	2.077.343.948
Cộng	58.004.822.825	60.381.708.932

6- Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	15.171.473	12.021.599
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	42.635.629	
Cộng	57.807.102	12.021.599

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu kỳ	33.683.482.035	102.065.514.687	578.803.746	2.467.986.623	168.297.709	<u>138.964.084.800</u>
- Mua trong kỳ	30.000.000	1.716.005.786	114.152.348	622.183.584		2.482.341.718
- Đầu tư XD CB hoàn thành	89.902.625					89.902.625
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.094.576.363)	(6.728.482.288)		(25.000.000)		(7.848.058.651)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	32.708.808.297	97.053.038.185	692.956.094	3.065.170.207	168.297.709	<u>133.688.270.492</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.055.427.731	52.641.309.749	296.565.517	1.111.884.620	26.564.500	<u>62.131.752.117</u>
- Khấu hao trong kỳ	1.639.158.920	8.798.160.542	60.930.400	567.819.894	10.625.828	11.076.695.584
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(2.722.784.697)		(25.000.000)		(2.747.784.697)
- Giảm khác		(2.022.339.632)				(2.022.339.632)
Số dư cuối kỳ	9.694.586.651	56.694.345.962	357.495.917	1.654.704.514	37.190.328	68.438.323.372
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	25.628.054.304	49.424.204.938	282.238.229	1.356.102.003	141.733.209	76.832.332.683
- Tại ngày cuối kỳ	23.014.221.646	40.358.692.223	335.460.177	1.410.465.693	131.107.381	65.249.947.120

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	14.629.927.335	365.251.600	14.995.178.935
- Mua trong kỳ		287.432.995	287.432.995
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán	(8.392.042.242)		(8.392.042.242)
- Giảm khác		(77.450.000)	(77.450.000)
Số dư cuối kỳ	6.237.885.093	575.234.595	6.813.119.688
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.083.682.270	191.635.722	2.275.317.992
- Khấu hao trong kỳ	(1.000.093.539)	101.576.317	(898.517.222)
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán		(77.450.000)	(77.450.000)
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.083.588.731	215.762.039	1.299.350.770
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	12.546.245.065	173.615.878	12.719.860.943
- Tại ngày cuối kỳ	5.154.296.362	359.472.556	5.513.768.918

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
Xây dựng cơ bản dở dang	1.238.120.710	4.639.743.696
+ Chi phí Trung Tâm Outlets Unique	126.344.000	4.639.743.696
+ Trung Tâm chế bản : Máy in Konica	1.111.776.710	
Mua sắm tài sản cố định	60.918.756	554.642.857
+ Chi phí xe tải (ALTA MEDIA)	60.918.756	457.142.857
+ Chi phí phần mềm kế toán		97.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	90.909.091	90.909.091
+ Chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang	90.909.091	90.909.091
Cộng	1.389.948.557	5.285.295.644

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	46.940.018.402	5.541.843.787		<u>52.481.862.189</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	31.648.349.330			31.648.349.330
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	15.291.669.072	5.541.843.787		20.833.512.859
Giá trị hao mòn lũy kế	6.162.237.857	3.608.083.481		<u>9.770.321.338</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.408.175.759	1.066.259.652		2.474.435.411
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	4.754.062.098	2.541.823.829		7.295.885.927
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	40.777.780.545	1.933.760.306		<u>42.711.540.851</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	40.777.780.545	1.933.760.306		42.711.540.851

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2011	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	4.700.000.000	1.148.748.586	5.848.748.586
+ Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	3.350.000.000	0	3.350.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Khoản mục	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7.315	62.829.200	7.315	62.829.200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5.450	59.500.000	5.450	59.500.000
Cộng	12.765	122.329.200	12.765	122.329.200

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí đánh giá tác động môi trường chờ phân bổ (ALTA TÂN ĐỨC)		31.818.182
- Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ, tiền bản quyền (MEDIA)	2.482.923.470	1.587.672.479
- Chi phí sửa chữa biển tần chờ phân bổ (SUNET)	3.000.000	500.000
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc (TT BNTD)	78.652.412	128.661.137
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlets Unique	426.915.014	403.637.115
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	735.099.272	899.802.391
- Chi phí chờ phân bổ công cụ, dụng cụ	873.297.656	221.972.363
- Chi phí trả trước nhà số 284-286 Hoàng Văn Thụ	44.122.475	75.638.535
Cộng	4.644.010.299	3.349.702.202

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn (VNĐ)	633.230.199	3.637.169.822
+ Ngân hàng Ngoại Thương	633.230.199	3.637.169.822
- Vay ngắn hạn (USD)	22.150.972.066	19.442.641.536
+ Ngân hàng Á Châu		5.875.591.696
+ Ngân hàng Ngoại Thương	22.150.972.066	13.567.049.840
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.211.388.000	
Cộng	23.995.590.265	23.079.811.358

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	628.505.669	19.403.636
- Thuế xuất, nhập khẩu	3.652.682	15.579.899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	819.660.794	1.107.872.039
- Thuế thu nhập cá nhân	14.037.732	99.539.107
Cộng	1.465.856.877	1.242.394.681

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng		120.663.764
- Trích trước chi phí Điện SX		102.300.189
- Trích chi phí duy tu Q3+4/2011	52.597.898	
- Trích chi phí bảo hành dữ liệu T12/2011	2.120.000	
- Chi phí khác		11.658.000
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng Media		32.727.273
Cộng	54.717.898	267.349.226

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn		1.591.420
- Bảo hiểm xã hội	54.682.158	52.144.736
- Bảo hiểm y tế	2.976.240	412.200
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.274.900	171.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.407.160.636	15.298.927.463
Cộng	3.466.093.934	15.353.247.569

20- Vay và nợ dài hạn

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
a - Vay dài hạn	807.177.764	2.018.565.764
- Vay ngân hàng (ACB)	807.177.764	2.018.565.764
Cộng	807.177.764	2.018.565.764

22- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
Số dư đầu năm trước	53.562.130.000	1.492.141.699	145.825.164.443	(7.940.239.597)	489.130.439	2.469.090.316	5.494.294.000	(1.170.389.113)	200.221.322.187
- Tăng vốn trong năm trước		648.803.348							648.803.348
- Lãi trong năm trước							6.625.396.768		6.625.396.768
- Tăng khác				(2.430.507.090)	421.804.017	421.804.017		580.705	(1.586.318.351)
- Giảm trong năm trước	(10.000)						(5.494.294.000)	128.031.785	(5.366.272.215)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	53.562.120.000	2.140.945.047	145.825.164.443	(10.370.746.687)	910.934.456	2.890.894.333	6.625.396.768	(1.041.776.623)	200.542.931.737
Số dư đầu năm nay	53.562.120.000	2.140.945.047	145.825.164.443	(10.370.746.687)	910.934.456	2.890.894.333	6.625.396.768	(1.041.776.623)	200.542.931.737
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							5.475.661.139		5.475.661.139
- Tăng khác				(1.295.834.920)	331.269.838		71.683.044	(844.470.280)	(1.737.352.318)
- Giảm trong năm nay							(662.539.676)	1.041.776.623	379.236.947
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	53.562.120.000	2.140.945.047	145.825.164.443	(11.666.581.607)	1.242.204.294	2.890.894.333	11.510.201.275	(844.470.280)	204.660.477.505

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước	6.519.830.000	6.519.830.000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.042.290.000	47.042.290.000
Cộng	53.562.120.000	53.562.120.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53.562.120.000	53.562.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53.562.120.000	53.562.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.582.207.600	3.582.207.600

d- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.356.212	5.356.212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.356.212	5.356.212
+ Cổ phiếu phổ thông	5.356.212	5.356.212
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435.814	365.414
+ Cổ phiếu phổ thông	435.814	365.414
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.920.398	4.990.798
+ Cổ phiếu phổ thông	4.920.398	4.990.798
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 5.656.212 cổ phiếu, Mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu, Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 53.562.120.000đ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giấy phép ĐKKD: 53.562.130.000, Lệnh 10.000đ (01 cổ phiếu), do khi phát hành cổ phiếu có cổ phiếu lẻ và Công ty đã làm tròn tăng lên 01 cổ phiếu, tuy nhiên theo Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán thì làm tròn giảm; điều này dẫn đến số lượng cổ phiếu bị lệch 01 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	1.242.204.294	910.934.456
- Quỹ dự phòng tài chính	2.890.894.333	2.890.894.333
Cộng	4.133.098.627	3.801.828.789

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.378.989.538	132.787.094.737
+ Doanh thu bán hàng	109.581.978.451	100.815.779.477
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.797.011.087	31.971.315.260
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.370.685.810	272.666.876
+ Hàng bán bị trả lại	1.370.685.810	272.666.876
- Doanh thu thuần	163.008.303.728	132.514.427.861
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	108.211.292.641	100.543.112.601
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	54.797.011.087	31.971.315.260

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	96.545.595.112	90.524.714.676
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.613.670.326	28.311.178.129
Cộng	154.159.265.438	118.835.892.804

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.503.425.418	1.773.732.382
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	571.952.256	564.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.181.708.563	2.293.960.738
Cộng	4.257.086.237	4.631.693.120

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Lãi tiền vay	2.229.140.277	2.738.310.067
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.051.642.186	2.769.268.742
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	841.114.216	1.383.938.099
Cộng	5.121.896.679	6.891.516.908

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	524.290.844	1.369.057.720
Cộng	524.290.844	1.369.057.720

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo

Khoản mục	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.369.173.950	98.611.703.120
- Chi phí nhân công	14.436.995.699	11.574.180.570
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.134.523.066	15.250.638.973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.539.262.782	5.320.522.715
- Chi phí khác bằng tiền	6.679.309.941	3.876.205.328
Cộng	154.159.265.438	134.633.250.706

34. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên Liên

Trong năm 2011, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011	31/12/2010
Góp vốn vào công ty			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>4.700.000.000</i>	
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>3.350.000.000</i>	<i>2.600.000.000</i>
Doanh thu bán hàng			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>1.693.755.587</i>	<i>1.083.105.973</i>
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	<i>434.536.726</i>	<i>2.039.769.528</i>
Mua hàng			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>340.091.600</i>	<i>174.104.750</i>
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>59.942.893</i>	
Cổ tức nhận được			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>376.000.000</i>	<i>564.000.000</i>
Phải thu			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>711.361.139</i>	<i>261.373.005</i>
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	<i>119.563.889</i>	<i>2.243.746.480</i>
Phải trả			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>155.171.500</i>	<i>48.454.725</i>
<i>Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt</i>	<i>Công ty liên kết</i>		

36 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh túi xốp, nhựa	Hoạt động chiếu phim 3D, 4D	Hoạt động in ấn	Dịch vụ truyền thông	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011</i>							
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	107.319.039.880	4.938.176.601	12.141.887.686	24.963.910.267	13.645.289.294	163.008.303.728
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác						
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	4.543.662.586	1.855.170.888	555.369.857	522.506.764	5.243.292.096	12.720.002.191
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	10.322.290.196	323.778.593	1.286.772.643	395.045.826	(6.564.105.623)	5.763.781.635
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	2.367.756.489	21.984.451	82.537.878	3.517.484.041	1.394.022.153	7.383.785.012
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>							
1	Tài sản bộ phận	124.609.963.014	18.598.749.889	8.894.109.122	14.289.041.422	21.267.441.752	206.041.805.320
2	Tài sản không phân bổ						40.225.853.315
	Tổng tài sản	124.609.963.014	18.598.749.889	8.894.109.122	14.289.041.422	21.267.441.752	246.267.658.635
1	Nợ phải trả bộ phận	10.845.945.183	95.748.000	918.070.407	3.210.570.670	1.172.470.059	16.242.804.319
2	Nợ phải trả không phân bổ						26.038.915.278
	Tổng nợ phải trả	10.845.945.183	95.748.000	918.070.407	3.210.570.670	1.172.470.059	42.281.719.597

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều